

BÁO CÁO
Về việc sơ kết tình hình thực hiện sản xuất kinh doanh tháng 01/2021
và phương hướng kế hoạch tháng 02/2021

PHẦN I: CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

A/- TÌNH HÌNH SẢN XUẤT THÁNG 01/2021

1/- Sản lượng thu hoạch :

Nông Trường	K.hoạch năm 2021 (tấn)	Tháng 01				Lũy kế thực hiện	
		Kế hoạch (tấn)	Thực hiện (tấn)	Tỷ lệ đạt %		Thực hiện (tấn)	Tỷ lệ % so KH năm
				KH tháng	KH năm		
-NT GÒ DẦU	1.333	194	215,772	111,2	16,2	215,772	16,2
-NT CÀU KHỞI	4.077	591	651,205	110,2	16,0	651,205	16,0
-NT BẾN CỬI	1.761	255	194,591	76,3	11,1	194,591	11,1
CỘNG	7.171	1.040	1.061,568	102,1	14,8	1.061,568	14,8

2/- So sánh với cùng kỳ năm 2020

a/- Tiền độ thực hiện :

Nông trường	% đạt KH tháng 01/KH năm			Lũy kế % đạt KH năm đến 31/01		
	2020	2021	2021/2020	2020	2021	2021/2020
-NT GÒ DẦU	11,3	16,2	142,8	11,3	16,2	142,8
-NT CÀU KHỞI	14,3	16,0	111,9	14,3	16,0	111,9
-NT BẾN CỬI	10,1	11,1	109,9	10,1	11,1	109,9
CỘNG	12,9	14,8	115,2	12,9	14,8	115,2

b/- Chất lượng nguyên liệu :

Nông trường	H.lượng DRC b/quân tháng 01			Tỷ lệ mũ tạp tháng 01		
	2020	2021	2021/2020	2020	2021	2021/2020
-NT GÒ DẦU	25,73	26,16	101,67	11,22	12,22	108,91
-NT CÀU KHỞI	30,22	30,35	100,43	6,01	11,75	195,51
-NT BẾN CỬI	30,47	28,35	93,04	11,25	13,53	120,27
CỘNG	29,40	29,04	98,78	7,73	12,17	157,44

3/- Chế biến sản phẩm: (Tấn)

Diễn giải	NM Trung tâm	NM Bến Cúi	Tổng Số
1. Tháng 01/2021:	1.152,263	483,055	1.635,318
Trong đó : - Mũ khai thác	695,373	177,770	873,143
+ Mũ côm	85,915	177,770	263,685
+ Mũ Latex	609,458	-	609,458
- Mũ thu mua	109,445	-	109,445
- Mũ gia công	347,445	305,285	652,730

* Cơ cấu chế biến mủ khai thác:

TỔNG SỐ (tấn)	SVR3L	SVR5	SVR10	SVRCV 60	Ng.lệ	Latex	Tận thu	Skim
873,143 tấn	125,345	12,70	19,720	39,725	6,700	609,458	15,595	43,900
100 %	14,36	1,45	2,26	4,55	0,77	69,80	1,79	5,03

* **Chất lượng sản phẩm:**

- **Mủ cốm:** Tỷ lệ % đạt theo TCCS 112:2017

Chủng loại	Tháng 12/2020 (%)	Tháng 01/2021 (%)
SVR 10	98,11	98,28
SVR 3L NMBC	100,00	92,34
SVR 3L NMHT	97,01	100,00
SVRCV60	68,09	100,00

- **Mủ Latex:**

+ Chất lượng nguyên liệu sản xuất cao su ly tâm trong tháng 01 đạt yêu cầu kỹ thuật:

VFA hờ qua đm = (0,028- 0,034) đơn vị.

Mg²⁺ hờ sau lắng = (65-76) ppm

+ Chất lượng các bồn mủ thành phẩm cao su ly tâm trong tháng 01 đạt TCVN 6314:2013

VFA_{TP}² bồn mới sản xuất tháng 01 = 0,013 – 0,020.

VFA_{TP}² bồn tồn trữ tháng 01 = 0,013 – 0,023.

4/- Giao, bán sản phẩm: (tấn)

	01/2021
Tổng số:	1.222,448
Trong đó	
- Mủ khai thác:	544,548
+ Mủ cốm:	159,630
+ Latex:	384,918
- Mủ thu mua:	141,120
- Mủ gia công:	536,780

5/- Sản phẩm tồn kho: (tấn)

Tổng số: 1.666,279

Trong đó

- Mủ khai thác: 1.233,822
 + Mủ cốm 565,462
 + Mủ RSS -
 + Mủ Latex 668,36
 - Mủ thu mua: 83,720
 - Mủ gia công: 348,737

6/- Công tác Nông nghiệp:

NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	KHỐI LƯỢNG			
		NTGD	NTCK	NTBC	CÔNG TY
I- VƯỜN CÂY KINH DOANH					
- Dãy cỏ quét lá chống cháy	Ha		1.903,31		1.903,31
- Thu gom vật tư thanh lý	Ha	24,92	0,00	0,00	24,92

NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	KHỐI LƯỢNG			
		NTGD	NTCK	NTBC	CÔNG TY
II- VƯỜN CÂY KTCB :					
- Bảo vệ thường xuyên	Ha	1.110,58	710,82	1.103,17	2.924,57
- Kiểm kê cuối năm	Lô			57,00	57,00
- Phát chồi đại	Ha			275,46	275,46
- Phun phòng trị rệp sáp vườn cây 2020	Ha	377,13	50,27	125,64	553,04
III-TRỒNG MỚI TÁI CANH 2021	Ha	192,57		103,06	291,34
- Tiến độ cưa cắt	Ha	130,66		76,63	207,29
IV- VƯỜN ƯƠNG 2020-2021	Bầu	205.000		105.000	310.000
- Tiến độ ghép	Bầu	20.000			20.000
- Chăm sóc thường xuyên	Bầu	205.000		105.000	310.000
V- VƯỜN NHÂN :					
- Tưới và chăm sóc thường xuyên	Ha			3,00	3,00
- Tia chồi đại	Ha			3,00	3,00

7/- Công tác XDCCB :

Diễn giải	ĐVT	KH năm	TH đến 01/2021	% đạt KH
* Tổng nhu cầu vốn đầu tư	1,000 đ	252.011.351	1.542.365	0,61
- Vốn đầu tư XDCCB	“	38.243.851	1.332.365	3,48
+ Xây lắp	“	22.624.111	282.053	1,25
+ Thiết bị	“	2.516.000	-	-
+ KTCB khác	“	13.103.740	1.050.312	8,02
- KH năm 2020 chuyển sang	“	6.007.500	-	
- Đầu tư tài chính dài hạn	“	207.760.000	210.000	0,10

8/- Một số chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện 01/2021
1- Hiệu quả sản xuất	Đồng	
- Giá thành b.quân/1tấn	“	45.054.784
- Giá bán b.quân/1tấn	“	46.321.217
2- Doanh thu	1.000đ	39.949.453
+ Cao su khai thác	“	25.224.126
+ Cao su thu mua	“	5.039.786
+ Cao su gia công	“	1.288.893
+ Kinh doanh nhiên liệu	“	808.415
+ Kinh doanh khác	“	-
+ Hoạt động tài chính	“	96.005
+ Hoạt động khác	“	7.492.228
3- Lợi nhuận	1.000đ	8.219.703
+ Lợi nhuận cao su khai thác	“	689.634
+ Lợi nhuận cao su thu mua	“	-
+ Lợi nhuận cao su gia công	“	-
+ Hoạt động tài chính	“	93.729
+ Hoạt động khác	“	7.436.340
4- Các khoản nộp ngân sách :	1.000đ	10.336.573

Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện 01/2021
- Thuế GTGT	“	826.226
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	“	9.222.873
- Tiền thuê đất	“	-
- Thuế môn bài. Sử dụng đất PNN	“	17.623
- Thuế thu nhập cá nhân	“	100.707
- Thuế tài nguyên	“	21.976
- Phí, lệ phí khác	“	147.168
5-Tiền lương CB.CNV b/quân/tháng		12.670.113
(đồng/người/tháng)		

9/- Cây gây đổ :

	NTGD	NTCK	NTBC	Tổng cộng
Tháng 01 năm 2021-	Không phát sinh cây gây đổ			

10/- Công tác khác :

- Trình ký hợp đồng khảo sát, phân hạng đất trồng cao su với phòng Nông hóa Thổ nhưỡng.
- Trình ký hợp đồng tư vấn kỹ thuật thu hoạch mù trên vườn cây kinh doanh năm 2021 với phòng nghiên cứu Sinh lý khai thác.
- Thông báo ngưng cạo mù vườn cây cao su kinh doanh trong mùa rụng lá.
- Kiểm tra công tác phòng chống cháy, cạo chọn tại 03 Nông trường.
- Phúc tra kiểm kê vườn cây kinh doanh và KTCB tại 03 Nông trường.
- Kiểm tra tình hình dịch bệnh trên toàn bộ diện tích. Kiểm tra vườn ương tại NTGD và NTBC.
- Đánh giá tái chứng nhận ISO 9001;14001:2015 ngày 11-13/01/2021, đơn vị thực hiện: Tổ chức DQS.
- Xây dựng mục tiêu, đánh giá rủi ro 2021. Xây dựng kế hoạch mua sắm 2021. Kiểm kê tài sản cố định toàn Công ty năm 2021.
- Thông báo khắc phục các điểm chưa phù hợp qua đánh giá nội bộ lần 1 Hệ thống quản lý chuỗi hành trình sản phẩm PEFC-CoC. Hoàn chỉnh báo cáo đánh giá rủi ro sau tham vấn. Rà soát tài liệu, hồ sơ hệ thống PEFC-CoC để đánh giá chứng nhận. Tổ chức SGS đã thực hiện đánh giá chuỗi hành trình sản phẩm PEFC-CoC với kết quả đạt yêu cầu theo qui định và sẽ cấp chứng nhận trong thời gian tới.
- Giám sát bảo trì sửa chữa các máy phun thuốc để chuẩn bị cho công tác phun thuốc trị bệnh phấn trắng trên vườn cây kinh doanh năm 2021.
- Giám sát bảo trì sửa chữa các xe máy kéo, xe chở mù. Kiểm tra sửa chữa, cài đặt biển tần máy ly tâm.
- Báo cáo tiết kiệm nhiên liệu, hóa chất gửi Ban chỉ đạo phát triển bền vững của Tập Đoàn.
- Báo cáo tình hình sử dụng hóa chất năm 2020 trên website cho Cục hóa chất Bộ Công Thương.
- Báo cáo tình hình khai thác nước, xả nước thải của 2NM gửi Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh TN.
- Cung cấp hồ sơ, tài liệu cho đơn vị tư vấn lập báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc môi trường và chất thải nguy hại của 2NM, công tác bảo vệ môi trường để gửi cho Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh và Tập Đoàn theo quy định.
- Lập Giấy đề nghị phân tích mẫu nước thải sau xử lý của Nhà máy Hiệp Thành với đơn vị lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động. Nhận bàn giao thiết bị hệ thống quan trắc nước thải.
- Tiếp tục làm việc với đơn vị tư vấn về việc rà soát hồ sơ, tài liệu cấp Giấy chứng nhận quản lý rừng bền vững theo VFCS/PEFC-FM.
- Làm việc với đơn vị Cân để thực hiện cài đặt phần mềm cân điện tử 60 tấn cho 02NM chế biến.
- Trung tâm Y tế thực cấp cứu 43 ca, chuyên tuyến trên 10 ca; điều trị nội trú 43 ca, ngoại trú 562 ca.
- Tình hình ANCT được giữ vững và ổn định. Trật tự an toàn xã hội: không xảy ra trộm cắp. Tổ chức kiểm tra công tác phòng chống cháy, nổ mùa khô 03 nông trường. Qua kiểm tra, các nông trường chuẩn bị tốt cho công tác phòng chống cháy, nổ mùa khô năm 2021.

B/- PHƯƠNG HƯỚNG KẾ HOẠCH THÁNG 02/2021:**1/- Sản lượng khai thác:**

1.1/- Sản lượng thu hoạch: (Tấn)	Tháng 02 (02%)
- NT Gò Dầu	27
- NT Cầu Khởi	82
- NT Bến Cùi	35
CỘNG :	144

1.2/- Sản lượng chế biến: (Tấn) Tháng 02/2021

Tổng số:	400
Trong đó : - Mủ khai thác:	150
- Mủ gia công:	250
- Mủ thu mua:	0

2/- Dự kiến sản lượng tiêu thụ tháng 02/2021:

Tổng số:	400	Tấn
Trong đó: -Xuất khẩu+UTXK	0	
+Mủ côm:		
+Mủ latex:		
-Nội địa	400	
+Mủ côm:	100	
+Mủ latex:	300	

3/- Công tác khác:

- Xác định vật tư trang bị vườn cây kinh doanh năm 2021 tại 03 Nông trường.
- Kiểm tra công tác phòng chống cháy, tình hình bệnh hại trên toàn bộ diện tích vườn cây tại 03 NT.
- Kiểm tra tiến độ ghép chuẩn bị cho vườn cây TMTC 2021.
- Thực hiện phun phấn trắng vườn cây kinh doanh 03 NT.
- Đôn đốc Công ty Mê Công hoàn thành việc lập dự án trồng tái canh cao su giai đoạn 2021-2025.
- Thanh lý hợp đồng khảo sát, phân hạng đất trồng cao su với phòng nghiên cứu Nông hóa Thổ nhưỡng.
- Theo dõi vận hành 2 hệ thống xử lý nước thải tại 02 NM. Tiếp tục giám sát thi công, kết quả phân tích của hệ thống quan trắc nước thải tự động Nhà máy Hiệp Thạnh.
- Kê khai nộp thuế tài nguyên nước tháng 01.
- Chuẩn bị hồ sơ, tài liệu làm việc với đơn vị tái đánh giá chứng nhận hệ thống quản lý rừng bền vững theo VFCS/PEFC-FM.

PHẦN II: CÔNG TY TÂY NINH-SIÊM RIỆP PHÁT TRIỂN CAO SU**I/. Một số tình hình thực hiện trong tháng 01/2021:****1/. Công tác nông nghiệp:****a/ Vườn cây KTCB:**

STT	Chi tiết công việc	Đ vt	Kế hoạch tháng 1	TH	% đạt	Trong đó
1	Vườn cây KTCB					
1.1	Cày, ủi ranh suối chống cháy		445,40	425,47	95,53	
	Nông trường 1	ha	58,79	83,75	142,46	2013: 63,9 ha; 2014: 11,3 ha; 2015: 8,55 ha.
	Nông trường 2	ha	128,00	128,00	100,00	2014: 96,5 ha; 2015: 31,5 ha;
	Nông trường 3	ha	258,61	213,72	82,64	2013: 3,7 ha; 2014: 46,77 ha; 2015: 151,26 ha; 2016: 11,99 ha
1.2	Làm ranh chống cháy		5,76	4,95	85,88	
	Nông trường 1	ha	1,51	0,99	65,63	2013: 0,99 ha.

STT	Chi tiết công việc	Đvt	Kế hoạch tháng 1	TH	% đạt	Trong đó
	Nông trường 2	ha	3,96	3,96	100,00	2014: 2,07 ha; 2015: 1,89 ha
	Nông trường 3	ha	0,30		-	
1.3	Kiểm kê		3.406,78	3.406,78	100,00	
	Nông trường 1	ha	2.049,66	2.049,66	100,00	2013: 1.542,41ha; 2014: 339,09 ha; 2015: 168,16 ha.
	Nông trường 2	ha	283,08	283,08	100,00	2014: 212,43 ha; 2015: 70,65 ha
	Nông trường 3	ha	1.074,04	1.074,04	100,00	2013: 355,58 ha; 2014: 341,21 ha; 2015: 310,27 ha; 2016: 66,98 ha.
1.4	Phun rệp sáp		91,83	75,70	82,43	
	Nông trường 1	ha	26,00	9,87	37,96	2013: 9,87 ha (lần 2)
	Nông trường 2	ha	27,50	27,50	100,00	2014: 27,5 ha (lần 2).
	Nông trường 3	ha	38,33	38,33	100,00	2013: 1,5 ha; 2014: 19,47 ha; 2015: 17,36 ha (lần 2)
1.5	Ủi cây rừng trong lô		151,28	34,30	52,45	
	- Nông trường 1	ha	118,90	23,80	20,02	2013: 23,8 ha
	- Nông trường 3	ha	32,38	10,50	32,43	2015: 10,5 ha

b/ Vườn cây kinh doanh:

***Sản lượng mũ quy mũ qui khô:**

Loại mũ	ĐVT	Kế hoạch tháng (tấn)	Thực hiện tháng	Tỷ lệ tháng (%)	Lũy kế năm	Tỷ lệ năm (%)
NT1	Tấn	100	119,043	119,043	119,043	13,23
NT3	Tấn	33	39,575	119,924	39,575	7,92
Công ty	Tấn	133	158,618	119,262	158,618	11,33

* **Ghi chú:** Sản lượng mũ thu được tạm tính DRC: 55%, sản lượng mũ năm 2021 được giao: 1.400 tấn.

***Kiểm tra quy trình kỹ thuật ở 2 Nông trường trong tháng 01/2021.**

Đơn vị	SL CN	XẾP LOẠI KỸ THUẬT CÔNG NHÂN THÁNG 01/2021						TB Lỗi KT/CN	Xếp loại tổ
		Khá		TB		Kém			
		SL	%	SL	%	SL	%		
Nông trường 1	84	46	11	23,91	34	73,91	1	9,4	TB
Nông trường 3	31	16	2	12,5	13	81,25	1	10,3	TB
Công ty	115	62	13	20,97	47	75,81	2	9,6	TB

- Lỗi vi phạm chủ yếu ở Nông trường 1,3 là: cạo phạm nhẹ bôi dầu vết phạm còn sót vài cây trên phần cạo, lệch miệng cạo, cạo vượt ranh không vuông.

2/. Công tác tài chính- kế toán:

- Chi lương tháng 12/2020 cho CB.CNV; kê khai và nộp thuế tháng 12/2020;
- Kê khai và nộp thuế tháng 12/2020, thuế môn bài năm 2021 của Tây Ninh Siêm Riệp và Best Royal.

3/. Công tác kế hoạch- xây dựng cơ bản:

Diễn giải	ĐVT	KH năm 2021	Thực hiện đến ngày 31/01/2021	% đạt KH năm
* Tổng nhu cầu vốn	USD	9.461.220	9.064	0,10
1. Đầu tư XDCB	“	1.484.202	9.064	0,61
+ Xây lắp	“	384.144	9.064	2,36
+ Thiết bị	“	45.000		
+ Tổng KTCB khác	“	163.670		
+ Trả nợ gốc vay tín dụng	“	22.904		

Diễn giải	ĐVT	KH năm 2021	Thực hiện đến ngày 31/01/2021	% đạt KH năm
+ Trả lãi vay tín dụng	“	868.484		
2. Đầu tư XDCB năm trước chuyển sang	“	7.977.017		

- Mua sắm, cung ứng vật tư, phụ tùng sửa chữa máy móc thiết bị và các vật tư khác phục vụ sản xuất kinh doanh. Kiểm tra, bảo dưỡng sửa chữa máy móc thiết bị kịp thời.
- Điều chỉnh kế hoạch tổng hợp năm 2021 theo yêu cầu của công ty CP Cao su Tây Ninh.
- Vận chuyển mù nguyên liệu đi gia công. Giao mù thành phẩm cho đơn vị thu mua 98,35 tấn.
- Ký hợp đồng bán mù dài hạn với hai (02) đơn vị tại Việt Nam với khối lượng 625,1 tấn/hợp đồng.

4/. Công tác tổ chức hành chính- lao động tiền lương:

- Triển khai thông báo về hồ sơ thủ tục tuyển dụng công nhân khai thác năm 2021 dần từng bước đưa công tác tuyển thu lao động vào khuôn khổ.
- Hỗ trợ Nông trường 1 công tác tuần tra chống mất cắp mù.
- Phối hợp Ban PCCC mùa khô 2020-2021 thường xuyên kiểm tra, nhắc nhở các đơn vị trong công tác phòng, chống cháy.
- Tiền lương bình quân: 6.300.000 đồng/người/tháng. Tổng tiền lương thực hiện tháng 01 là: 2.162.230.000 đồng.
- Gia hạn Visa lao động cho CB.CNV lao động đến hạn.
- Tiếp tục theo dõi, cập nhật tình hình thời tiết, chính trị, dịch bệnh Covid-19 Campuchia. Thực hiện nghiêm chỉnh các biện pháp phòng tránh Covid, đặc biệt kiểm tra thân nhiệt hàng ngày.

5/. Một số chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Chỉ tiêu	Lũy kế đến tháng 01/2021		Ghi chú
	(USD)	(VND)	
1- Hiệu quả sản xuất			
- Giá thành tiêu thụ bình quân/1 tấn	1.857,42	42.702.091	
- Giá bán bình quân/1 tấn	1.440	33.105.600	
2- Doanh thu thuần	141.728	3.258.331.318	
- Cao su khai thác	141.624	3.255.935.760	
- Hoạt động tài chính	104,20	2.395.558	
3- Lợi nhuận	-58.014,56	-1.333.754.680	
- Lợi nhuận cao su khai thác	(41.053,28)	(943.814.853)	Đã bao gồm Chi phí chung vượt dự toán được phân bổ cho VC kinh doanh
- Hoạt động tài chính	(16.961,28)	(389.939.827)	Đã bao gồm chi phí lãi vay được phân bổ cho VC kinh doanh

II/. Phương hướng nhiệm vụ tháng 02/2021:

1/. Công tác nông nghiệp:

a/ Vườn cây kiến thiết cơ bản:

- Thường xuyên kiểm tra, theo dõi toàn bộ diện tích vườn cây để phòng trừ bệnh hại kịp thời;
- Đốt chủ động khi thời điểm thích hợp. Tăng cường công tác tuần tra lô, trực gác chống cháy;
- Tiếp tục cây khoanh vùng cục bộ khu vực cỏ nhiều chuẩn bị công tác chống cháy mùa khô;
- Ủ rãnh suối, cây rừng trên lô; làm rãnh chống cháy.

b/ Vườn cây kinh doanh:

- Thu hoạch mù tháng 02; Kế hoạch 116 tấn, trong đó Nông trường 1: 86 tấn, Nông trường 3: 30 tấn.

- Thường xuyên kiểm tra tình hình bệnh hại trên vườn cây để có biện pháp phòng trị kịp thời, hạn chế mức độ ảnh hưởng ở mức thấp nhất;
- Tuân tra bảo vệ vườn cây; phát dọn cỏ, cây rừng, thổi lá chuẩn bị công tác chống cháy mùa khô.

2/. Công tác tài chính- kế toán:

- Chi lương CB.CNV tháng 01/2021; Lập kế hoạch sử dụng vốn tháng 02/2021.
- Hoàn chỉnh báo cáo tài chính năm 2020 kế toán Việt Nam sau kiểm toán gửi công ty Mẹ và Tập đoàn.
- Nộp tiền thuê đất tô nhượng, quỹ môi trường và quỹ an sinh xã hội năm 2020 và 2021 của Công ty Tây Ninh Siêm Riệp và Best Royal.

3/. Công tác kế hoạch- xây dựng cơ bản:

- Mua sắm, cung ứng vật tư, phụ tùng sửa chữa máy móc thiết bị và các vật tư khác phục vụ SXKD.
- Kiểm tra bảo dưỡng, sửa chữa máy móc thiết bị kịp thời.
- Vận chuyển mù nguyên liệu đi gĩa công.

4/. Công tác tổ chức hành chính- lao động tiền lương:

- Xây dựng kế hoạch lao động năm 2021 trình Tập đoàn thỏa thuận.
- Tiếp tục liên hệ tìm kiếm công lao động thêm cho các Nông trường.
- Phối hợp Ban PCCC mùa khô 2020-2021 thường xuyên đi kiểm tra công tác PCCC tại các nông trường, đặc biệt thời gian Tết Nguyên Đán Tân Sửu 2021. Hỗ trợ công tác kiểm tra, tuần tra mất cấp mù.
- Tiếp tục liên hệ duyệt quỹ lương thực hiện năm 2020 ở Tập đoàn.
- Gia hạn visa lao động cho CB.CNV lao động đến hạn. Theo dõi, cập nhật tình hình thời tiết, chính trị và dịch bệnh Covid-19 tại Campuchia.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Văn Chánh

TÌNH HÌNH SẢN XUẤT TIÊU THỤ THÁNG 01/2021

	TON KHO ĐẦU KY				CHE BIEN TRONG KY				XUẤT KHO TRONG KY				TON KHO CUỐI KY			
	KHAI THÁC	GIA CÔNG	THU MUA	TỔNG SỐ	KHAI THÁC	GIA CÔNG	THU MUA	TỔNG SỐ	KHAI THÁC	GIA CÔNG	THU MUA	TỔNG SỐ	KHAI THÁC	GIA CÔNG	THU MUA	TỔNG SỐ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
I/-KHO NM V V:	806,050	99,365	115,395	1.020,810	696,213	347,445	109,445	1.153,103	489,213	199,500	141,120	829,833	1.013,050	247,310	83,720	1.344,080
SVR3L	75,600			75,600			105,000	105,000	8,540			8,540	67,060		105,000	172,060
SVR5	37,765			37,765									37,765			37,765
SVR10	145,130	99,365	115,395	359,890	19,720	347,445	4,445	371,610	20,160	199,500	141,120	360,780	144,690	247,310	-21,280	370,720
SVR20	0,000			0,000									0,000			0,000
SVRCV60	39,480			39,480	0,840			0,840					40,320			40,320
NGOẠI LỆ	22,855			22,855	6,700			6,700					29,555			29,555
LETEX	443,820			443,820	609,458			609,458	384,918			384,918	668,360			668,360
TAN THU					15,595			15,595	15,595			15,595				
SKIM	41,400			41,400	43,900			43,900	60,000			60,000	25,300			25,300
II/-KHO NM BC:	99,177	133,422		232,599	176,930	305,285		482,215	55,335	337,280		392,615	220,772	101,427		322,199
SVR3L	63,577	68,870		132,447	125,345	44,730		170,075	55,335	75,200		130,535	133,587	38,400		171,987
SVR5	27,375			27,375	12,700			12,700					40,075			40,075
SVRCV50		23,065		23,065		260,155		260,155		241,920		241,920		41,300		41,300
SVRCV60	7,875	40,320		48,195	38,885			38,885		20,160		20,160	46,760	20,160		66,920
NGOẠI LỆ	0,350	1,17		1,517		0,400		0,400					0,350	1,567		1,917
SKIM																
II/-TỔNG SỐ:	905,227	232,787	115,395	1.253,409	873,143	652,730	109,445	1.635,318	544,548	536,780	141,120	1.222,448	1.233,822	348,737	83,720	1.666,279
SVR3L	139,177	68,870		208,047	125,345	44,730	105,000	275,075	63,875	75,200		139,075	200,647	38,400	105,000	344,047
SVR5	65,140			65,140	12,700			12,700					77,840			77,840
SVR10	145,130	99,365	115,395	359,890	19,720	347,445	4,445	371,610	20,160	199,500	141,120	360,780	144,690	247,310	-21,280	370,720
SVR20	0,000			0,000									0,000			0,000
SVRCV50		23,065		23,065		260,155		260,155		241,920		241,920		41,300		41,300
SVRCV60	47,355	40,320		87,675	39,725			39,725		20,160		20,160	87,080	20,160		107,240
RSS3																
NGOẠI LỆ	23,205	1,167		24,372	6,700	0,400		7,100					29,905	1,567		31,472
LETEX	443,820			443,820	609,458			609,458	384,918			384,918	668,360			668,360
TAN THU					15,595			15,595	15,595			15,595				
SKIM	41,400			41,400	43,900			43,900	60,000			60,000	25,300			25,300

Ghi chú: Chuyển kho mù CV60 từ BC->HT: 840kg



Ngày 08 tháng 02 năm 2021
PHÒNG KINH DOANH

(Handwritten signature)

Hồ Trung Nghĩa